

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 06 năm 2008

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	6/30/2008	1/1/2008
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		393,945,747,646	526,477,636,629
I. Tiền	110		23,936,097,861	10,853,224,389
1. Tiền	111	V.1.1	7,636,097,861	10,853,224,389
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.1.2	16,300,000,000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		323,330,415,825	311,135,611,190
1. Phải thu khách hàng	131	V.2.1	212,872,216,696	7,647,637,156
2. Trả trước cho người bán	132	V.2.2	14,160,056,835	66,143,569,459
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.2.3	21,936,041,525	172,979,266,655
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	V.2.4	74,362,100,769	64,365,137,920
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.3.	36,115,475,380	185,146,938,616
1. Hàng tồn kho	141		36,115,475,380	185,146,938,616
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10,563,758,580	19,341,862,434
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.4.1	1,707,370,799	103,786,305
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.4.2	8,856,387,781	19,238,076,129
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		961,888,866,651	857,720,409,507
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		216,009,309,700	150,598,172,150
1. TSCĐ hữu hình	221	V.5.1	50,394,102,307	49,564,669,558
- Nguyên giá	222		56,864,463,619	57,693,037,586
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6,470,361,312)	(8,128,368,028)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.5.2	192,099,023	-
- Nguyên giá	228		208,497,564	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(16,398,541)	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.6.	165,423,108,370	101,033,502,592
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		741,790,237,000	706,322,737,000
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.7.1	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.7.2	252,805,212,000	244,077,712,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.7.3	488,985,025,000	462,245,025,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		4,089,319,951	799,500,357

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ - VIỄN THÔNG SÀI GÒN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 06 năm 2008

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8.1	3,620,799,583	519,735,749
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.8.2	468,520,368	279,764,608
TỔNG CỘNG TÀI SẢN			1,355,834,614,297	1,384,198,046,136

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	6/30/2008	1/1/2008
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		651,399,495,755	782,619,909,565
I. Nợ ngắn hạn	310		511,755,116,472	692,975,530,282
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.9.1	24,512,000,000	148,537,000,000
2. Phải trả cho người bán	312	V.9.2	11,639,853,115	1,809,508,632
3. Người mua trả tiền trước	313	V.9.3	5,458,914,521	15,346,032,659
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.9.4	2,219,314,853	44,080,490,093
5. Phải trả người lao động	315	V.9.5	944,921,232	462,832,930
6. Chi phí phải trả	316	V.9.6	259,166,587,995	126,590,466,156
7. Phải trả nội bộ	317	V.9.7	21,936,041,525	172,979,266,655
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.9.8	185,877,483,231	183,169,933,157
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II. Nợ dài hạn	330		139,644,379,283	89,644,379,283
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.10.1	1,716,930,586	1,716,930,586
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.10.2	137,927,448,697	87,927,448,697
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		701,104,503,538	601,578,136,571
I. Vốn Chủ Sở Hữu	410	V.11.	702,368,010,932	601,491,419,632
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		585,000,000,000	450,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(50,000)	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		117,368,060,932	151,491,419,632
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	V.12.	(1,263,507,394)	86,716,939
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		(1,263,507,394)	86,716,939
2. Nguồn kinh phí	432		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ - VIỄN THÔNG SÀI GÒN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 06 năm 2008

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		3,330,615,004	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	1,355,834,614,297	1,384,198,046,136

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 07 năm 2008

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

LÊ THỊ MỸ HẠNH

ĐẶNG THỊ HOÀNG PHƯƠNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2008

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm	
			2008	2007	2008	2007
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.1	340,876,963,399	298,175,601,306	677,114,594,205	363,037,602,468
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	10		340,876,963,399	298,175,601,306	677,114,594,205	363,037,602,468
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	267,180,166,308	263,896,730,104	565,566,359,882	297,778,175,744
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ	20		73,696,797,091	34,278,871,202	111,548,234,323	65,259,426,724
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	2,482,534,134	1,424,434,782	2,653,741,066	1,612,301,320
7. Chi phí tài chính	22	VI.4.	6,158,448,561	127,964,711	8,077,026,617	350,734,940
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		749,119,900	55,306,223	2,667,136,823	278,076,452
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5.	8,268,722	8,603,809	171,506,465	8,603,809
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6.	2,062,388,381	1,016,410,866	3,684,612,004	1,712,340,547
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		67,950,225,561	34,550,326,598	102,268,830,303	64,800,048,748
11. Thu nhập khác	31	VI.7.	7,000	222,307,409	7,134,765,705	222,671,516
12. Chi phí khác	32	VI.8.	-	32,906,926	7,133,843,811	32,927,811
13. Lợi nhuận khác (31-32)	40		7,000	189,400,483	921,894	189,743,705
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40)	50		67,950,232,561	34,739,727,081	102,269,752,197	64,989,792,453
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9.	487,598,993	6,748,781,575	1,362,492,481	13,260,217,719
16. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số			30,615,004	-	30,615,004	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty mẹ	60	VI.10.	67,432,018,564	27,990,945,506	100,876,644,712	51,729,574,734
18. Lợi nhuận cơ bản trên cổ phiếu	70					

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 07 năm 2008

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

LÊ THỊ MỸ HẠNH

ĐẶNG THỊ HOÀNG PHƯƠNG

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ - VIỄN THÔNG SÀI GÒN
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2008

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm	
			2008	2007
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		102,269,752,197	64,989,792,453
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định	02		(1,641,608,175)	958,324,122
Các khoản dự phòng	03		-	-
Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
Lãi/lỗ do từ hoạt động đầu tư	05		2,470,981,502	1,556,008,134
Chi phí lãi vay	06		2,667,136,823	278,076,452
Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		105,766,262,347	67,782,201,161
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(2,001,872,047)	(94,771,228,630)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		149,031,463,236	24,023,965,931
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11		(158,237,642,434)	(12,998,439,363)
Tăng/ giảm chi phí trả trước	12		(4,704,648,328)	(432,158,577)
Tiền lãi vay đã trả	13		(2,667,136,823)	(278,076,452)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(32,020,267,269)	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(1,350,224,333)	(375,721,656)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	VII.	53,815,934,349	(17,049,457,586)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(63,769,529,375)	(19,972,452,923)
Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22		-	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	23		-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24		-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(35,467,500,000)	(281,800,000,000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		(2,470,981,502)	(1,556,008,134)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(101,708,010,877)	(303,328,461,057)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31		134,999,950,000	400,000,000,000
Tiền chi trả vốn góp, mua lại cổ phiếu	32		-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn	33		88,000,000,000	9,000,876,133
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(162,025,000,000)	(19,894,324,003)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	(10,130,908,278)
Cổ tức, lợi nhuận trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		60,974,950,000	378,975,643,852
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		13,082,873,472	58,597,725,209
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		10,853,224,389	1,753,415,399
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70		23,936,097,861	60,351,140,608

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 07 năm 2008

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

LÊ THỊ MỸ HẠNH

ĐẶNG THỊ HOÀNG PHƯỢNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2008

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công Ty Cổ Phần Công Nghệ - Viễn Thông Sài Gòn được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000992 ngày 14 tháng 05 năm 2002 (đăng ký thay đổi gần nhất lần thứ 11 ngày 05 tháng 12 năm 2007) do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tp. Hồ Chí Minh cấp.

Tổng vốn điều lệ của Công ty là 630,000,000,000 VNĐ

Vốn điều lệ thực góp đến ngày 30/6/2008 là 585,000,000,000 VNĐ

Trụ sở chính công ty hiện đặt tại: Lô 46 Công viên phần mềm Quang Trung, Phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh.

Công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 năm 2008 của Công ty CP Công nghệ Viễn thông Sài Gòn là Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến Cộng Đồng Việt

Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến Cộng Đồng Việt được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103009071 ngày 14 tháng 01 năm 2008 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tp. Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính công ty hiện đặt tại: 65-65A đường 3/2, Phường 11, Quận 10, Tp. Hồ Chí Minh.

Ngành nghề kinh doanh chính: Dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng Internet, mạng viễn thông

Tổng vốn điều lệ của Công ty Cộng Đồng Việt là 30,000,000,000 VNĐ

Vốn điều lệ thực góp đến ngày 30/6/2008 là 13,600,000,000 VNĐ

Số vốn Công ty CP Công nghệ Viễn thông Sài Gòn góp vào Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến Cộng Đồng Việt đến thời điểm 30/6/2008 là 10.300.000.000 VNĐ

Tỷ lệ góp vốn của Công ty CP Công nghệ Viễn thông Sài Gòn là 55%

2. Lĩnh vực kinh doanh

Đầu tư, kinh doanh thương mại, xây dựng, thiết kế, tư vấn và dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

Mua bán máy vi tính, thiết bị điện - điện tử, vật tư - thiết bị buro chính viễn thông (phải thực hiện theo quy định của pháp luật).

Mua bán, lắp đặt vật tư, thiết bị truyền dẫn, đầu nối, thiết bị bảo vệ phục vụ ngành thông tin.

Tư vấn kỹ thuật ngành tin học.

Thiết kế, lắp đặt hệ thống mạng máy tính.

Sản xuất, mua bán phần mềm.

Dịch vụ tin học: lắp đặt, sửa chữa, bảo trì máy tính.

Sản xuất CD-VCD có nội dung được phép lưu hành (không kinh doanh băng đĩa tại trụ sở).

Đào tạo dạy nghề.

Đại lý cung cấp dịch vụ Internet (không kinh doanh đại lý cung cấp dịch vụ internet tại trụ sở).

Đại lý cung cấp dịch vụ bưu chính viễn thông.

Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng trong các khu công nghiệp.

Đầu tư xây dựng và kinh doanh khu công nghiệp, khu dân cư đô thị, khu kỹ thuật công nghệ tin học.

Tư vấn đầu tư, tư vấn khoa học kỹ thuật.

Dịch vụ chuyên giao công nghệ.

Xây dựng công nghiệp, dân dụng, giao thông, cầu đường, thủy lợi, công trình điện đến 35KV.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2008

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Dịch vụ giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi.

Kinh doanh nhà, xưởng (xây dựng, sửa chữa nhà để bán hoặc cho thuê).

Đầu tư, xây dựng, kinh doanh khu vui chơi giải trí (không kinh doanh khu vui chơi giải trí tại Tp. Hồ Chí Minh).

Cung cấp dịch vụ trò chơi trực tuyến, trò chơi điện tử (không tổ chức cho khách truy nhập internet tại trụ sở).

Kinh doanh bất động sản (trừ môi giới, định giá, sàn giao dịch bất động sản).

Mua bán máy móc, thiết bị ngành viễn thông.

Dịch vụ lắp đặt, sửa chữa, bảo hành thiết bị viễn thông và tin học.

Đại lý mua bán, ký gửi hàng hoá.

Dịch vụ giao nhận hàng hoá.

4. Đặc điểm hoạt động trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính quý 2 năm 2008: Không có hoạt động nào làm ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của đơn vị.

5. Tổng số Công nhân viên

Tổng số Công nhân viên của Công ty: 147 người.

Trong đó: Nhân viên quản lý: 28 người.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VNĐ) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài Chính.

Đối với hoạt động kinh doanh cơ sở hạ tầng, Công ty được phép áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo thông tư số 55/2002/TT-BTC ngày 26 tháng 06 năm 2002.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo quy định của Nhà nước Việt Nam về chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán Việt Nam; phù hợp với những chuẩn mực kế toán quốc tế và những thông lệ kế toán được Nhà nước Việt Nam thừa nhận.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong Bản Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu qui định tại Chuẩn mực số 21 - Trình bày Báo Cáo Tài Chính.

Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp. Để đảm bảo yêu cầu trung thực và hợp lý, các báo cáo tài chính được lập và trình bày trên cơ sở tuân thủ và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định có liên quan hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là **Nhật Ký Chung**.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2008

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Hợp nhất báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn và các công ty con ("Nhóm Công ty") vào ngày 30/6/2008. Các báo cáo tài chính của Công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với Công ty theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và Công ty.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp không thể thu hồi chi phí.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi các cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Công ty con được hợp nhất kể từ ngày Công ty nắm quyền kiểm soát và sẽ chấm dứt hợp nhất kể từ ngày Công ty không còn kiểm soát công ty con đó. Trong trường hợp Công ty không còn nắm quyền kiểm soát công ty con thì các báo cáo tài chính hợp nhất sẽ bao gồm cả kết quả hoạt động kinh doanh của giai đoạn thuộc năm báo cáo mà trong giai đoạn đó Công ty vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

Báo cáo tài chính của các công ty con thuộc đối tượng hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo phương pháp cộng giá trị sổ sách. Báo cáo tài chính của các công ty con khác được hợp nhất vào báo cáo của Nhóm Công ty theo phương pháp mua, theo đó tài sản và nợ phải trả được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và phương pháp chuyển đổi ngoại tệ

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng được phản ánh lũy kế trên bảng cân đối kế toán ở tài khoản vốn. Khi kết thúc quá trình đầu tư xây dựng, toàn bộ chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại của các khoản mục mang tính chất tiền tệ vào ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh được ghi nhận vào tài khoản chi phí chờ phân bổ và được phân bổ vào thu nhập hoặc chi phí hoạt động tài chính của các kỳ hoạt động kinh doanh tiếp theo với thời gian là 5 năm.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc - bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại - trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng lỗi thời.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2008

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định: Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Phương pháp khấu hao Tài sản cố định: Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản.

Tỷ lệ khấu hao được áp dụng theo quy định tại [Quyết định 206/2003/QĐ/BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài Chính](#).

Thời gian khấu hao được áp dụng tại Công ty cho các nhóm tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 - 25	năm
Máy móc, thiết bị	05	năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 15	năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 05	năm
Tài sản cố định thuê tài chính	15	năm

5. Thông tin về các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

Giao dịch giữa các bên liên quan: Là việc chuyển giao các nguồn lực hay các nghĩa vụ giữa các bên liên quan, không xét đến việc có tính giá hay không.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Lãi tiền vay của khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong giai đoạn trước khi hoàn thành đưa vào sử dụng sẽ được cộng vào nguyên giá tài sản. Lãi tiền vay của các khoản vay khác được ghi nhận là chi phí hoạt động tài chính ngay khi phát sinh. Chi phí lãi vay được vốn hoá khi có đủ điều kiện quy định trong chuẩn mực Chi phí lãi vay. Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước: Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần không quá 3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2008

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí trước hoạt động/chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm chi phí đào tạo)
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử
- Công cụ dụng cụ xuất dùng với giá trị lớn
- Chi phí nghiên cứu
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh quá lớn
- Lợi thế thương mại
- Chi phí thuê đất trả trước.

Chi phí khác: chi phí liên quan trực tiếp đến quá trình sản xuất kinh doanh dở dang được tính vào giá trị của sản phẩm sản xuất ra (được vốn hoá). Chi phí được vốn hoá trong kỳ không vượt quá tổng chi phí phát sinh trong kỳ đó.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: doanh nghiệp căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại: doanh nghiệp căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hoặc khấu hao hợp lý.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Bao gồm những chi phí sau: Chi phí tiền điện, nước, chi phí tiền lương ...

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản nợ dự phòng phải trả trong tương lai chưa chắc chắn về giá trị hoặc thời gian phải trả. Các khoản dự phòng nợ phải trả được ghi nhận khi đã xác định chắc chắn nghĩa vụ nợ phải trả vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích lập vào cuối mỗi năm báo cáo cho toàn bộ công nhân viên đã làm việc tại công ty được hơn 1 năm với mức trích lập bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc.

Dự phòng trợ cấp mất việc làm với mức trích lập từ 1% - 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội của doanh nghiệp.

Dự phòng phải trả được ghi nhận theo phương pháp lập thêm hoặc hoàn nhập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước.

10. Nguyên tắc ghi nhận Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp ban đầu của chủ sở hữu.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Căn cứ vào Điều lệ của Công ty và Quyết định của Hội Đồng Quản Trị.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, p.hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2008

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các đk ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu.

Doanh thu bán hàng: được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chuyển giao đất, hoặc cho thuê lại đất đã phát triển cơ sở hạ tầng trả tiền một lần: theo phương pháp "lô đất" tức doanh thu được ghi nhận khi đất được chuyển giao cho bên đi thuê trên thực địa và thanh toán tiền một lần. (Theo thông tư 55/2002/TT-BTC ngày 26 tháng 06 năm 2002).

Doanh thu cung cấp dịch vụ: Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo tỉ lệ phần trăm của số giờ công lao động phát sinh cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán trên tổng số giờ công lao động ước tính cho mỗi hợp đồng.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

12. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản Chi phí Thuế

Theo Nghị Định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2003 của Thủ Tướng Chính Phủ và Thông tư số 128/2003/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài Chính thì Công ty được hưởng các chính sách ưu đãi miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

Đối với Văn phòng công ty

- Thuế suất thu nhập doanh nghiệp bằng 20% thu nhập chịu thuế trong thời hạn 10 năm kể từ năm 2002 đến

- Doanh nghiệp được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 (hai) kể từ năm 2002 đến năm 2003 và giảm 50% (năm mươi phần trăm) thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 6 (sáu) năm kể từ năm 2004 đến năm 2009.

- Riêng đối với hoạt động kinh doanh phần mềm, thuế suất thuế TNDN là 10% cho 15 năm từ khi dự án đi vào hoạt động kinh doanh (từ năm 2002 đến năm 2016), sau thời gian này thuế suất thuế TNDN là 28%, Công ty được miễn thuế TNDN trong vòng 4 năm (từ năm 20

Đối với Chi Nhánh Bắc Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2008

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

- Thuế suất thu nhập doanh nghiệp bằng 10% thu nhập chịu thuế trong thời hạn 15 năm kể từ năm 2004 đến 2018, thời gian sau ưu đãi áp dụng thuế suất 28%. Đối với hoạt động khác có mức thuế suất là 28%.

- Doanh nghiệp được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 (bốn) kể từ năm 2004 đến năm 2007 và giảm 50% (năm mươi phần trăm) thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 9 (chín) năm kể từ năm 2008 đến năm 2016.

Riêng đối với hoạt động kinh doanh cơ sở hạ tầng tại Chi Nhánh Bắc Ninh (do Chi nhánh kinh doanh ngành

- Doanh nghiệp đã chọn phương pháp xác định doanh thu là toàn bộ số tiền bên thuê trả trước cho nhiều năm, do vậy theo quy định tại Tiết h Điểm 3 Mục II Phần B Thông tư số 134/2007/TT-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2007 thì thu nhập chịu thuế được miễn thuế, giảm thuế bằng (=) tổng thu nhập chịu thuế chia (:) cho số năm bên thuê trả tiền trước nhân (x) với số năm được miễn thuế, giảm thuế.

Đối với Chi Nhánh Tân Tạo

- Thuế suất thu nhập doanh nghiệp bằng 28% thu nhập chịu thuế.

Cách chính sách thuế khác

- Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

- Theo quy định hiện hành, số liệu thuế sẽ được cơ quan thuế quyết toán. Các khoản chênh lệch giữa số thuế theo quyết toán và khoản dự trừ thuế (nếu có) sẽ được điều chỉnh ngay sau khi có kết quả quyết toán thuế.

Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

Các khoản lỗ sau khi quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được chuyển sang các năm sau theo kế hoạch chuyển lỗ đăng ký với cơ quan thuế.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	6/30/2008	1/1/2008
1.1 Tiền	7,636,097,861	10,853,224,389
Tiền mặt	4,954,058,637	544,060,440
<i>Tiền mặt văn phòng công ty</i>	<i>1,583,139,231</i>	<i>479,769,844</i>
<i>Tiền mặt chi nhánh Bắc Ninh</i>	<i>130,558,896</i>	<i>44,046,396</i>
<i>Tiền mặt chi nhánh Tân Tạo</i>	<i>3,212,819,288</i>	<i>20,244,200</i>
<i>Tiền mặt Cty Cộng Đồng Việt</i>	<i>27,541,222</i>	<i>-</i>
Tiền gửi ngân hàng	2,682,039,224	10,309,163,949
<i>Tiền gửi ngân hàng văn phòng công ty</i>	<i>1,031,792,643</i>	<i>4,732,398,444</i>
<i>Tiền gửi ngân hàng Chi nhánh Bắc Ninh</i>	<i>957,549,904</i>	<i>5,453,205,876</i>
<i>Tiền gửi ngân hàng Chi nhánh Tân Tạo</i>	<i>153,628,050</i>	<i>123,559,629</i>
<i>Tiền gửi ngân hàng Cty Cộng Đồng Việt</i>	<i>539,068,627</i>	<i>-</i>
1.2 Các khoản tương đương tiền	16,300,000,000	-
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	16,300,000,000	-
<i>Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn của văn phòng công ty</i>	<i>5,000,000,000</i>	<i>-</i>
<i>Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn của Chi nhánh Tân Tạo</i>	<i>8,000,000,000</i>	<i>-</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2008

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

<i>Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn của Cty Cộng Đồng Việt</i>	3,300,000,000	-
Tổng cộng	23,936,097,861	10,853,224,389
2. Các khoản phải thu ngắn hạn	6/30/2008	1/1/2008
2.1 Phải thu khách hàng	212,872,216,696	7,647,637,156
<i>Phải thu khách hàng của Văn phòng Công ty</i>	42,402,919,160	5,679,965,306
<i>Phải thu khách hàng của Chi Nhánh Bắc Ninh</i>	170,469,297,536	1,967,671,850
2.2 Trả trước người bán	14,160,056,835	66,143,569,459
<i>Trả trước người bán của Văn phòng Công ty</i>	1,634,164,455	62,404,868,679
<i>Trả trước người bán của Chi Nhánh Bắc Ninh</i>	12,407,392,380	3,738,700,780
<i>Trả trước người bán của Cty Cộng Đồng Việt</i>	118,500,000	-
2.3 Phải thu nội bộ ngắn hạn	21,936,041,525	172,979,266,655
<i>Văn phòng Công ty</i>	21,236,041,525	40,030,000,000
<i>Chi Nhánh Bắc Ninh</i>	-	132,949,266,655
<i>Cty Cộng Đồng Việt</i>	700,000,000	-
2.4 Phải thu khác	74,362,100,769	64,365,137,920
<i>Tạm ứng</i>	69,794,411,253	635,503,065
<i>Văn phòng Công ty</i>	293,460,313	468,247,305
<i>Chi Nhánh Bắc Ninh</i>	69,456,950,760	163,655,760
<i>Chi Nhánh Tân Tạo</i>	-	3,600,000
<i>Cty Cộng Đồng Việt</i>	44,000,180	-
<i>Ký quỹ ngắn hạn</i>	141,281,188	138,281,188
<i>Văn phòng Công ty</i>	138,281,188	138,281,188
<i>Cty Cộng Đồng Việt</i>	3,000,000	-
<i>Phải thu khác</i>	4,426,408,328	63,591,353,667
<i>Phải thu khác của Văn phòng Công ty</i>	16,710,000	16,710,000
<i>Phải thu khác của Chi Nhánh Bắc Ninh</i>	4,404,198,328	63,574,643,667
<i>Phải thu khác của Chi Nhánh Tân Tạo</i>	5,500,000	-
Tổng Cộng	323,330,415,825	311,135,611,190
Dự phòng phải thu khó đòi (-)	-	-
Giá trị thuần các khoản phải thu ngắn hạn	323,330,415,825	311,135,611,190
3. Hàng tồn kho	6/30/2008	1/1/2008
<i>Văn phòng Công ty</i>	14,203,161,301	11,363,681,182
<i>Nguyên vật liệu</i>	38,186,402	38,186,402
<i>Chi phí sản xuất dở dang</i>	14,164,974,899	11,325,494,780
<i>Chi Nhánh Tân Tạo</i>	15,815,805,991	173,783,257,434
<i>Hàng hoá</i>	15,815,805,991	173,783,257,434
<i>Cty Cộng Đồng Việt</i>	6,096,508,088	-
<i>Chi phí sản xuất dở dang</i>	2,435,075,393	-
<i>Hàng hoá</i>	3,661,432,695	-
Tổng Cộng	36,115,475,380	185,146,938,616
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (-)	-	-
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	36,115,475,380	185,146,938,616
4. Tài sản ngắn hạn khác	6/30/2008	1/1/2008
4.1 Chi phí trả trước ngắn hạn	103,786,305	89,157,521
<i>Số đầu năm</i>	2,283,564,120	263,460,793
<i>Phát sinh trong năm</i>	679,979,626	248,832,009

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2008

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Số cuối năm		1,707,370,799		103,786,305			
4.2	Thuế GTGT được khấu trừ	6/30/2008		1/1/2008			
	Văn phòng Công ty	7,480,031,826		2,713,306,674			
	Chi Nhánh Bắc Ninh	374,380,036		-			
	Chi Nhánh Tân Tạo	353,162,776		16,524,769,455			
	Cty Cộng Đồng Việt	648,813,143		-			
	Cộng	8,856,387,781		19,238,076,129			
5. Tài sản cố định		Đơn vị tính: ngàn đồng VNĐ					
5.1	Tài sản cố định Hữu hình	Nhà xưởng	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản khác	Cộng
	Nguyên giá						
	Số dư đầu năm	36,594,391	19,059,552	1,415,044	624,051	-	57,693,038
	- Mua trong năm	-	5,469,971	1,355,721	395,595	-	7,221,288
	-ĐT XD CB h.thành	2,231,800	-	-	-	-	2,231,800
	- Thanh lý, nhượng bán	117,595	10,164,067	-	-	-	10,281,662
	Số dư cuối năm	38,708,595	14,365,456	2,770,765	1,019,647	-	56,864,464
	Giá trị hao mòn lũy kế						
	Số dư đầu năm	598,073	6,263,151	736,908	530,237	-	8,128,368
	- Khấu hao trong năm	773,095	906,686	112,647	53,710	-	1,846,138
	-ĐT XD CB h.thành	-	-	-	-	-	-
	- Thanh lý, nhượng bán	111,715	3,392,430	-	-	-	3,504,145
	Số dư cuối năm	1,259,453	3,777,408	849,554	583,947	-	6,470,361
	Giá trị còn lại						
	Số dư đầu năm	35,996,318	12,796,401	678,137	93,814	-	49,564,670
	Số dư cuối năm	37,449,142	10,588,049	1,921,211	435,700	-	50,394,102
5.2	Tài sản cố định Vô hình	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	Tài sản vô hình khác	Cộng
	Nguyên giá						
	Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-
	- Mua trong năm	-	-	-	208,498	-	208,498
	- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
	Số dư cuối năm	-	-	-	208,498	-	208,498
	Giá trị hao mòn lũy kế						
	Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-
	- Khấu hao trong năm	-	-	-	16,399	-	16,399
	- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
	Số dư cuối năm	-	-	-	16,399	-	16,399
	Giá trị còn lại						
	Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-
	Số dư cuối năm	-	-	-	192,099	-	192,099
6.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	6/30/2008		1/1/2008			
	Văn phòng Công ty	57,236,601,526		1,814,750,000			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2008

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

<i>Dự án 300A-B Nguyễn Tất Thành</i>	1,389,935,669	-
<i>Dự án KCN Tân Phú Trung</i>	55,747,276,767	1,814,750,000
<i>Dự án KonTum</i>	99,389,090	-
Chi nhánh Bắc Ninh	108,186,506,844	99,218,752,592
<i>Dự án KCN Đại Đồng - Hoàn Sơn</i>	107,047,985,844	99,152,651,592
<i>Dự án Cụm Công nghiệp Nam Sông Hồng</i>	1,126,521,000	43,101,000
<i>Dự án Khu đô thị mới Bắc Tân Lập</i>	12,000,000	-
<i>Khảo sát địa chất CT Nhà xưởng lô A5</i>	-	23,000,000
Tổng cộng	165,423,108,370	101,033,502,592
7. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	6/30/2008	1/1/2008
7.1 Đầu tư vào công ty con		
<i>Cty CP Thanh toán trực tuyến Cộng Đồng Việt</i> 55%	-	-
7.2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252,805,212,000	244,077,712,000
Tên công ty liên kết, liên doanh		
<i>Viện Công nghệ Viễn thông Sài Gòn</i>	3,005,212,000	2,877,712,000
<i>Công ty CP Khoáng sản Sài Gòn Quy Nhơn</i>	200,000,000,000	200,000,000,000
<i>Công ty CP Địa ốc Viễn Đông Việt Nam</i>	49,800,000,000	41,200,000,000
Cộng	252,805,212,000	244,077,712,000
7.3 Đầu tư dài hạn của Văn phòng Công ty	488,985,025,000	462,245,025,000
Tên công ty đầu tư dài hạn		
<i>Công ty CP ĐTXD & VLXD SG</i>	5,000,000,000	5,000,000,000
<i>Ngân hàng TMCP Miền Tây</i>	208,050,000,000	183,000,000,000
<i>Công ty Chứng khoán Kim Long</i>	-	30,000,000,000
<i>Cty CP ĐT & PT Hạ tầng Khu Công nghệ cao SG</i>	21,000,000,000	21,000,000,000
<i>Công ty CP Quản lý Quỹ Bán Việt</i>	15,000,000,000	15,000,000,000
<i>Cty CP ĐTPT trường ĐHHV</i>	5,000,000,000	5,000,000,000
<i>Dự án 300A-B Nguyễn Tất Thành</i>	120,000,000,000	120,000,000,000
<i>Công ty Viễn thông không giấy</i>	31,690,000,000	-
<i>Đầu tư khác</i>	83,245,025,000	83,245,025,000
Cộng	488,985,025,000	462,245,025,000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (-)	-	-
Tổng Cộng	741,790,237,000	706,322,737,000
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty hầu hết không phải là CTCP đại chúng và SAIGONTEL với tư cách là cổ đông sáng lập vẫn còn bị hạn chế theo quy định của cổ đông sáng lập nên Công ty không trích lập dự phòng tài chính		
8. Tài sản dài hạn khác		
8.1 Chi phí trả trước dài hạn	6/30/2008	1/1/2008
Số dư đầu năm	519,735,749	127,727,651
Cộng: phát sinh tăng trong kỳ	3,785,317,368	650,555,723

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2008

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Trừ: kết chuyển chi phí trong kỳ	684,253,534	258,547,625
Số dư cuối năm	3,620,799,583	519,735,749
8.2 Tài sản dài hạn khác	6/30/2008	1/1/2008
Văn phòng Công ty	163,412,544	264,764,608
Chi nhánh Tân Tạo	15,000,000	15,000,000
Cty Cộng Đồng Việt	290,107,824	-
Cộng	468,520,368	279,764,608
Tổng Cộng	4,089,319,951	799,500,357
9. Nợ ngắn hạn		
9.1 Vay và nợ ngắn hạn	6/30/2008	1/1/2008
Văn phòng Công ty	24,512,000,000	6,224,000,000
<i>Vay ngắn hạn</i>	21,000,000,000	-
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả - NH Đầu tư và Phát triển VN</i>	2,712,000,000	5,424,000,000
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả - NH TMCP Nam Việt</i>	800,000,000	800,000,000
Chi nhánh Tân Tạo	-	142,313,000,000
<i>Vay ngắn hạn - NH Ngoại thương</i>	-	142,313,000,000
Cộng	24,512,000,000	148,537,000,000
9.2 Phải trả người bán	6/30/2008	1/1/2008
<i>Phải trả khách hàng của Văn phòng Công ty</i>	4,841,904,098	1,772,208,632
<i>Phải trả khách hàng của Chi nhánh Bắc Ninh</i>	17,200,000	37,300,000
<i>Phải trả khách hàng của Chi nhánh Tân Tạo</i>	6,400,000,000	-
<i>Phải trả khách hàng của Cty Cộng Đồng Việt</i>	380,749,017	-
Cộng	11,639,853,115	1,809,508,632
9.3 Người mua trả tiền trước	6/30/2008	1/1/2008
<i>Người mua trả tiền trước của Văn phòng Công ty</i>	1,350,960,738	3,442,776,333
<i>Người mua trả tiền trước của Chi nhánh Bắc Ninh</i>	-	11,903,256,326
<i>Người mua trả tiền trước của Cty Cộng Đồng Việt</i>	4,107,953,783	-
Cộng	5,458,914,521	15,346,032,659
9.4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	6/30/2008	1/1/2008
Văn phòng Công ty	106,532,793	1,590,289,425
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	28,359,479	1,564,256,092
<i>Thuế thu nhập cá nhân</i>	78,173,314	26,033,333
Chi nhánh Bắc Ninh	1,770,228,251	40,285,038,347
<i>Thuế giá trị gia tăng</i>	-	11,318,764,794
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	1,743,406,381	28,966,273,553
<i>Thuế thu nhập cá nhân</i>	26,821,870	-
Chi nhánh Tân Tạo	257,075,331	2,205,162,321
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	257,075,331	2,205,162,321
Cty Cộng Đồng Việt	85,478,478	-
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	49,075,987	-
<i>Thuế thu nhập cá nhân</i>	36,402,491	-
Cộng	2,219,314,853	44,080,490,093
9.5 Phải trả người lao động	6/30/2008	1/1/2008
Văn phòng Công ty	596,728,832	462,832,930

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2008

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Cty Cộng Đồng Việt			348,192,400	-
Cộng			944,921,232	462,832,930
9.6 Chi phí phải trả			6/30/2008	1/1/2008
Văn phòng Công ty			2,034,698,044	2,904,066,205
Chi Nhánh Bắc Ninh			257,128,884,951	123,686,399,951
Cty Cộng Đồng Việt			3,005,000	-
Cộng			259,166,587,995	126,590,466,156
9.7 Phải trả nội bộ			6/30/2008	1/1/2008
Văn phòng Công ty			700,000,000	132,949,266,655
Chi nhánh Bắc Ninh			2,117,322,703	-
Chi nhánh Tân Tạo			19,118,718,822	40,030,000,000
Cộng			21,936,041,525	172,979,266,655
9.8 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác			6/30/2008	1/1/2008
Văn phòng Công ty			182,110,452,548	183,169,933,157
Kinh phí công đoàn			7,166,200	26,789,700
Bảo hiểm xã hội			101,075,768	(4,900)
Doanh thu chưa thực hiện			-	640,963,777
Các khoản phải trả, phải nộp khác			182,002,210,580	182,502,184,580
Chi Nhánh Bắc Ninh			3,746,908,483	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác			3,746,908,483	-
Cty Cộng Đồng Việt			20,122,200	-
Bảo hiểm xã hội			14,522,200	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác			5,600,000	-
Cộng			185,877,483,231	183,169,933,157
10. Nợ dài hạn				
10.1 Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác			6/30/2008	1/1/2008
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn			1,716,930,586	1,716,930,586
Cộng			1,716,930,586	1,716,930,586
10.2 Vay và nợ dài hạn			6/30/2008	1/1/2008
Vay dài hạn			137,927,448,697	87,927,448,697
<i>Vay ngân hàng</i>			<i>120,927,448,697</i>	<i>87,927,448,697</i>
<i>Vay đối tượng khác</i>			<i>17,000,000,000</i>	<i>-</i>
Cộng			137,927,448,697	87,927,448,697
Chi tiết các khoản nợ vay ngân hàng	Số dư nợ vay đầu kỳ	Vay trong kỳ	Trả trong kỳ	Số dư nợ vay cuối kỳ
NH ĐT&PT VN	23,064,000,000	-	2,712,000,000	20,352,000,000
NH TMCP Nam Việt	61,087,448,697	-	17,000,000,000	44,087,448,697
Ngân hàng Miền Tây	10,000,000,000	50,000,000,000	-	60,000,000,000
Trừ vay dài hạn đến hạn	6,224,000,000	-	2,712,000,000	3,512,000,000
Cộng	87,927,448,697	50,000,000,000	17,000,000,000	120,927,448,697
11. Vốn Chủ Sở Hữu				
a). Tình hình tăng giảm vốn	Đầu kỳ	Tăng	Giảm	Cuối kỳ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2008

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Vốn đầu tư (vốn góp)	450,000,000,000	135,000,000,000	-	585,000,000,000
Cổ phiếu ngân quỹ	-	(50,000)	-	(50,000)
LN chưa phân phối	151,491,419,632	100,876,644,712	135,000,003,412	117,368,060,932
Cộng	601,491,419,632	235,876,594,712	135,000,003,412	702,368,010,932

- Ngày 13/6/08 Công ty chốt danh sách cổ đông để chia cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 10 cổ phiếu được chia 3 cổ phiếu

- Số cổ phiếu lẻ do chia cổ tức bằng cổ phiếu Công ty mua lại làm cổ phiếu quỹ

	Năm 2008	Năm 2007
b). Lợi nhuận chưa phân phối		
- Số dư đầu năm	151,491,419,632	19,495,472,091
- Tăng trong năm	100,876,644,712	136,689,637,798
+ Lợi nhuận tăng trong năm nay	100,876,644,712	136,689,637,798
+ Điều chỉnh tăng khác	-	-
- Giảm trong năm	135,000,003,412	4,693,690,257
+ Chia cổ tức năm nay	135,000,000,000	-
+ Trích lập các quỹ	-	2,100,000,000
+ Điều chỉnh giảm khác	3,412	2,593,690,257
- Số dư cuối năm	117,368,060,932	151,491,419,632
c). Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, LN	Năm 2008	Năm 2007
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	450,000,000,000	450,000,000,000
Vốn góp tăng trong năm	135,000,000,000	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	585,000,000,000	450,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
d). Cổ phiếu	Năm 2008	Năm 2007
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	63,000,000	63,000,000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn	58,500,000	45,000,000
Cổ phiếu thường	58,500,000	45,000,000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu ngân quỹ)	5	-
Cổ phiếu thường	5	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	58,499,995	45,000,000
Cổ phiếu thường	58,499,995	45,000,000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
12. Nguồn kinh phí và quỹ khác	6/30/2008	1/1/2008
Quỹ khen thưởng, phúc lợi - Văn phòng Công ty	(1,307,190,728)	11,000,272
Quỹ khen thưởng, phúc lợi - Chi nhánh Bắc Ninh	43,683,334	75,716,667
Tổng cộng	(1,263,507,394)	86,716,939

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD.

	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
1.1 Tổng Doanh Thu	340,876,963,399	298,175,601,306

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2008

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

+ Doanh thu bán hàng của Văn phòng Công ty	13,928,575,444	3,914,704,583
+ Doanh thu bán hàng của Chi Nhánh Bắc Ninh	160,865,600,000	64,088,000,000
+ Doanh thu bán hàng của Chi Nhánh Tân Tạo	166,082,787,955	230,172,896,723
1.2 Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	340,876,963,399	298,175,601,306
2. Giá vốn hàng bán	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
Giá vốn hàng bán của Văn phòng Công ty	11,376,927,275	1,519,144,086
Giá vốn hàng bán của Chi Nhánh Bắc Ninh	90,680,000,000	33,349,900,000
Giá vốn hàng bán của Chi Nhánh Tân Tạo	165,123,239,033	229,027,686,018
Tổng Cộng	267,180,166,308	263,896,730,104
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
Văn phòng Công ty	2,190,054,955	1,366,278,634
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	88,502,323	1,309,985,448
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2,090,000,000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	11,552,632	56,293,186
Chi Nhánh Bắc Ninh	15,706,701	48,861,226
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	15,706,701	48,861,226
Chi Nhánh Tân Tạo	155,595,558	9,294,922
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	155,595,558	9,294,922
Cty Cộng Đồng Việt	121,176,920	-
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	121,176,920	-
Tổng Cộng	2,482,534,134	1,424,434,782
4. Chi phí tài chính	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
Văn phòng Công ty	6,125,257,344	127,964,711
Lãi tiền vay	749,119,900	55,306,223
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	50,530,625
Chi phí tài chính khác	5,376,137,444	22,127,863
Chi Nhánh Bắc Ninh	23,564,863	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện (đánh giá lại)	23,564,863	-
Chi Nhánh Tân Tạo	6,944,536	-
Chi phí tài chính khác	6,944,536	-
Cty Cộng Đồng Việt	2,681,818	-
Chi phí tài chính khác	2,681,818	-
Tổng Cộng	6,158,448,561	127,964,711
5. Chi phí bán hàng	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
Chi Nhánh Tân Tạo	8,268,722	8,603,809
Tổng Cộng	8,268,722	8,603,809
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
Văn phòng Công ty	1,638,320,936	572,067,162
Chi Nhánh Bắc Ninh	242,262,406	267,582,257
Chi Nhánh Tân Tạo	181,805,039	176,761,447
Tổng Cộng	2,062,388,381	1,016,410,866
7. Thu nhập khác	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
Văn phòng Công ty	-	222,307,409

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2008

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Cty Cộng Đồng Việt	7,000	-
Tổng Cộng	7,000	222,307,409
8. Chi phí khác	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
Văn phòng Công ty	-	32,906,926
Tổng Cộng	-	32,906,926
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành.	487,598,993	6,748,781,575

Đơn vị là Công ty cổ phần mới thành lập. Được hưởng ưu đãi về đầu tư theo luật doanh nghiệp về chế độ miễn và giảm thuế theo quy định của nhà nước.

Văn phòng Công ty

Đối với Văn phòng Công ty Cổ Phần Công Nghệ - Viễn Thông Sài Gòn: Thuế suất thuế TNDN là 20% trong thời hạn 10 năm (từ năm 2002 đến 2012), sau thời gian ưu đãi áp dụng thuế suất 28%. Công ty được miễn thuế TNDN trong vòng 2 năm (năm 2002 và năm 2003), giảm 50% thuế TNDN trong 6 năm tiếp theo (từ năm 2004 đến năm 2009). (Năm 2007 là năm thứ 4 được miễn 50% thuế TNDN).

Đối với hoạt động kinh doanh phần mềm tại văn phòng công ty thì thuế suất thuế TNDN là 10% cho 15 năm (kể từ năm 2002 đến năm 2016), sau thời gian ưu đãi áp dụng thuế suất 28%. Công ty được miễn thuế TNDN trong vòng 4 năm (từ năm 2002 đến năm 2005), giảm 50% thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2006 đến năm 2014). (Năm 2007 là năm thứ 2 được miễn 50% thuế TNDN).

Chi nhánh Bắc Ninh

Đối với Chi Nhánh Công ty tại Bắc Ninh: Thuế suất thuế TNDN là 10%, Chi Nhánh được miễn thuế TNDN trong vòng 4 năm (từ năm 2004 đến năm 2007), giảm 50% thuế TNDN trong vòng 9 năm tiếp theo (từ năm 2008 đến năm 2016). Hoạt động khác có thuế suất thuế TNDN là 28%.

Riêng đối với hoạt động kinh doanh cơ sở hạ tầng tại Chi nhánh Bắc Ninh (do Chi nhánh kinh doanh ngành nghề "Đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghệ cao"): Thuế suất thuế TNDN là 10% cho 15 năm từ khi dự án đi vào hoạt động kinh doanh (từ năm 2006 đến năm 2020), sau thời gian này thuế suất thuế TNDN là 28%, Chi nhánh được miễn thuế TNDN trong vòng 4 năm (từ năm 2006 đến năm 2009), giảm 50% thuế TNDN trong vòng 9 năm tiếp theo (từ năm 2010 đến năm 2018).

Chi nhánh Tân Tạo

Đối với Chi nhánh Tân Tạo: Thuế suất thuế TNDN là 28%.

10. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	67,432,018,564	27,990,945,506

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 2 năm 2008 tăng 101,62% so với quý 1 năm 2008 (33.444.626.148 VND) là do doanh thu từ chuyển nhượng đất và bán nhà xưởng của Chi nhánh Bắc Ninh quý 2 tăng 113,6% so với quý 1.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thuyết minh Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	Quý 1+2 năm 2008
Lợi nhuận trước thuế	102,269,752,197
Khấu hao tài sản cố định	(1,641,608,175)
Lãi/lỗ do từ hoạt động đầu tư	2,470,981,502
Chi phí lãi vay	2,667,136,823
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	(2,001,872,047)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2008

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

<i>(Tăng)/giảm hàng tồn kho</i>	<i>149,031,463,236</i>
<i>Tăng/ (giảm) các khoản phải trả</i>	<i>(158,237,642,434)</i>
<i>Tăng/ giảm chi phí trả trước</i>	<i>(4,704,648,328)</i>
<i>Tiền lãi vay đã trả</i>	<i>(2,667,136,823)</i>
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp</i>	<i>(32,020,267,269)</i>
<i>Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>(1,350,224,333)</i>
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>53,815,934,349</i>

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không phát sinh.
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: không phát sinh.
3. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): không phát sinh.
4. Thông tin về hoạt động liên tục: không phát sinh.
5. Những thông tin khác.

5.1 Số liệu đầu năm

Số liệu đầu năm trên báo cáo tài chính do Công Ty Cổ Phần Công Nghệ - Viễn Thông Sài Gòn lập và trình bày. Các chỉ tiêu đã được trình bày phù hợp với chế độ kế toán hiện hành.

5.2 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư theo yêu cầu của hệ thống kế toán Việt Nam, nếu không được thể hiện trên báo cáo tài chính thì có số dư bằng không.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 07 năm 2008

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

LÊ THỊ MỸ HẠNH

ĐẶNG THỊ HOÀNG PHƯỢNG

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG SÀI GÒN

THUYẾT MINH BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2008

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
- Số dư đầu kỳ trước	50,000,000,000	-	-	-	-	19,495,472,091	69,495,472,091
- Tăng vốn trong năm trước	404,211,000,000	-	-	-	-	-	404,211,000,000
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	136,689,637,798	136,689,637,798
- Chia cổ tức năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Tạm trích quỹ khen thưởng trong năm trước	-	-	-	-	-	2,100,000,000	2,100,000,000
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	4,211,000,000	-	-	-	-	2,593,690,257	6,804,690,257
- Số dư cuối kỳ trước Số dư đầu kỳ này	450,000,000,000	-	-	-	-	151,491,419,632	601,491,419,632
- Tăng vốn trong năm nay	135,000,000,000	-	-	-	-	-	135,000,000,000
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	100,876,644,712	100,876,644,712
- Chia cổ tức năm nay	-	-	-	-	-	(135,000,000,000)	(135,000,000,000)
- Tăng khác	-	-	-	(50,000)	-	-	(50,000)
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Tạm trích quỹ khen thưởng trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	3,412	3,412
- Số dư cuối kỳ này	585,000,000,000	-	-	(50,000)	-	117,368,060,932	702,368,010,932

Ghi chú: + Ngày 13/6/08 Công ty chốt danh sách cổ đông để chia cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 10 cổ phiếu được chia 3 cổ phiếu

+ Số cổ phiếu lẻ do chia cổ tức bằng cổ phiếu Công ty mua lại làm cổ phiếu quỹ

+ Công ty chưa xin ý kiến cổ đông về việc trích lập các quỹ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TÓM TẮT

QUÝ 2 NĂM 2008

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Stt	Nội dung	Số dư đầu năm	Số dư cuối quý
I	Tài sản ngắn hạn	526,477,636,629	393,945,747,646
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	10,853,224,389	23,936,097,861
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	311,135,611,190	323,330,415,825
4	Hàng tồn kho	185,146,938,616	36,115,475,380
5	Tài sản ngắn hạn khác	19,341,862,434	10,563,758,580
II	Tài sản dài hạn	857,720,409,507	961,888,866,651
1	Các khoản phải thu dài hạn		-
2	Tài sản cố định	150,598,172,150	216,009,309,700
	- Tài sản cố định hữu hình	49,564,669,558	50,394,102,307
	- Tài sản cố định vô hình	-	192,099,023
	- Tài sản cố định thuê tài chính	-	-
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	101,033,502,592	165,423,108,370
3	Bất động sản đầu tư	-	-
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	706,322,737,000	741,790,237,000
5	Tài sản dài hạn khác	799,500,357	4,089,319,951
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	1,384,198,046,136	1,355,834,614,297
IV	Nợ phải trả	782,619,909,565	651,399,495,755
1	Nợ ngắn hạn	692,975,530,282	511,755,116,472
2	Nợ dài hạn	89,644,379,283	139,644,379,283
V	Vốn chủ sở hữu	601,578,136,571	701,104,503,538
1	Vốn chủ sở hữu	601,491,419,632	702,368,010,932
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	450,000,000,000	585,000,000,000
	- Thặng dư vốn cổ phần		-
	- Vốn khác của chủ sở hữu		-
	- Cổ phiếu quỹ		(50,000)
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-
	- Các quỹ		-
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	151,491,419,632	117,368,060,932
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB		-
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	86,716,939	(1,263,507,394)
	- Quỹ khen thưởng phúc lợi	86,716,939	(1,263,507,394)
	- Nguồn kinh phí		-
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-
3	Lợi ích của cổ đông thiểu số		3,330,615,004
VI	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	1,384,198,046,136	1,355,834,614,297

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

STT	Chỉ tiêu	Quý 2 năm 2008	Luỹ kê từ đầu năm
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	340,876,963,399	677,114,594,205
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	340,876,963,399	677,114,594,205
4	Giá vốn hàng bán	267,180,166,308	565,566,359,882
5	LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	73,696,797,091	111,548,234,323
6	Doanh thu hoạt động tài chính	2,482,534,134	2,653,741,066
7	Chi phí tài chính	6,158,448,561	8,077,026,617
8	Chi phí bán hàng	8,268,722	171,506,465
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	2,062,388,381	3,684,612,004
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	67,950,225,561	102,268,830,303
11	Thu nhập khác	7,000	7,134,765,705
12	Chi phí khác	-	7,133,843,811
13	Lợi nhuận khác	7,000	921,894
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	67,950,232,561	102,269,752,197
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	487,598,993	1,362,492,481
16	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	30,615,004	30,615,004
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ	67,432,018,564	100,876,644,712
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		

Ghi chú: Nguyên nhân dẫn đến lợi nhuận quý 2 năm 2008 của Công ty tăng so với quý 1 năm 2008 là do doanh thu từ chuyển nhượng thuê đất và bán nhà xưởng của Chi nhánh Bắc Ninh tăng.

Tp.HCM, ngày 23 tháng 07 năm 2008

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

LÊ THỊ MỸ HẠNH

ĐẶNG THỊ HOÀNG PHƯƠNG